



SÔNG ĐÀ 11

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2023

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		596.833.594.548	548.989.523.710
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72.741.458.790	66.364.014.085
1	Tiền	111		61.517.458.790	64.224.014.085
2	Các khoản tương đương tiền	112		11.224.000.000	2.140.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.493.335	1.872.493.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6	75.493.335	1.872.493.335
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.869.895.220	310.466.081.081
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	337.707.947.433	313.868.284.095
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.975.097.744	19.461.743.836
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	73.305.555.091	64.445.410.931
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(65.118.705.048)	(87.309.357.781)
IV	Hàng tồn kho	140		127.996.500.548	165.319.058.837
1	Hàng tồn kho	141	11	127.996.500.548	165.319.058.837
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.150.246.655	4.967.876.372
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.231.893.494	893.678.721
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.617.852.483	3.503.400.305
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	300.500.678	570.797.346
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.320.655.636.987	1.369.658.060.526
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		64.731.973.156	47.567.945.505
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	37.720.473.156	47.556.445.505
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	27.011.500.000	11.500.000
II	Tài sản cố định	220		1.234.100.866.970	1.292.443.046.200
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.227.013.189.736	1.285.355.368.966
	- Nguyên giá	222		1.834.842.892.827	1.834.834.777.372
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(607.829.703.091)	(549.479.408.406)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	7.087.677.234	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		177.083.641	1.602.765.169
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	13	177.083.641	1.602.765.169
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.797.000.000	-
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.797.000.000	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		19.848.713.220	28.044.303.652
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.339.900.875	10.045.450.278
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	6.917.002.026	11.685.546.004
3	Lợi thế thương mại	269	12.3	4.591.810.319	6.313.307.370
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.917.489.231.535	1.918.647.584.236

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.167.185.061.000	1.236.831.589.880
I	Nợ ngắn hạn	310		576.214.071.776	547.154.012.621
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	120.288.382.641	73.889.082.105
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.848.717.687	69.694.971.785
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	11.559.870.204	15.153.443.720
4	Phải trả người lao động	314		19.426.919.664	13.001.269.431
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	31.370.157.981	23.243.128.037
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.757.500.000	1.757.496.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	28.567.818.733	34.961.622.814
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	259.404.110.739	314.407.901.693
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.990.594.127	1.045.097.036
II	Nợ dài hạn	330		590.970.989.224	689.677.577.259
1	Phải trả dài hạn người bán	331	18.2	21.309.802.298	28.267.004.333
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	29.312.505.000	31.062.509.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	540.348.681.926	630.348.063.926
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		750.304.170.535	681.815.994.356
I	Vốn chủ sở hữu	410		750.304.170.535	681.815.994.356
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	241.687.110.000	219.718.260.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	219.718.260.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	203.493.248.558
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	108.680.454.881	60.006.720.093
	- Lợi nhuận năm trước	421a		32.981.795.311	6.838.962.954
	- Lợi nhuận năm nay	421b		75.698.659.570	53.167.757.139
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	105.279.349.473	107.433.758.082
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.917.489.231.535	1.918.647.584.236

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Tổng giám đốc



Vũ Trọng Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và lũy kế đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	266.984.984.878	262.761.131.611	696.151.873.720	907.407.917.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	266.984.984.878	262.761.131.611	696.151.873.720	907.407.917.755
4. Giá vốn hàng bán	11	26	210.201.070.656	214.448.936.092	466.756.092.681	667.239.411.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.783.914.222	48.312.195.519	229.395.781.039	240.168.505.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	210.874.055	65.442.943	325.142.761	7.245.860.621
7. Chi phí tài chính	22	28	19.380.970.970	22.256.394.449	88.746.306.640	89.544.874.306
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			17.781.374.377	21.618.532.303	81.542.082.796	85.983.218.268
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(3.266.302.402)	25.509.025.990	31.263.388.525	85.857.621.799
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.880.119.709	612.218.023	109.711.228.635	72.011.870.384
12. Thu nhập khác	31	30	1.175.881.529	(430.082.116)	1.643.695.035	28.238.261.593
13. Chi phí khác	32	31	3.794.679.971	5.928.557.638	12.623.233.577	14.018.282.752
14. Lợi nhuận khác	40		(2.618.798.442)	(6.358.639.754)	(10.979.538.542)	14.219.978.841
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.261.321.267	(5.746.421.731)	98.731.690.093	86.231.849.225

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	33	1.811.502.727	1.813.943.458	5.913.098.457	10.354.187.433
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	34	2.042.588.990	2.254.896.639	4.768.543.978	4.362.212.846
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.407.229.550	(9.815.261.828)	88.050.047.658	71.515.448.946
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.848.606.769	(13.117.974.563)	75.698.659.570	53.428.157.139
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.558.622.781	3.302.712.735	12.351.388.088	18.087.291.807
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.263	(597)	3.289	2.432

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *Phan Ngọc Mạnh*

Phan Ngọc Mạnh

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

Wu Trọng Vinh

Wu Trọng Vinh



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98.731.690.093	86.231.849.225
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		61.980.029.026	62.794.212.616
- Các khoản dự phòng	03		-22.190.652.733	23.044.204.192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-18.775	-91.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-831.976.005	-33.164.296.194
- Chi phí lãi vay	06	27	81.542.082.796	85.983.218.268
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		219.231.154.402	224.889.096.539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-44.825.730.285	76.410.717.198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.322.558.289	30.226.741.726
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		75.029.841.537	-59.389.581.261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.367.334.630	910.656.259
- Tiền lãi vay đã trả	14		-83.245.317.794	-90.023.596.892
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-5.797.523.741	-9.537.230.727
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.427.506.388	-4.444.337.046
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		195.654.810.650	169.042.465.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.814.111.267	-5.363.843.723
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.477.638.580	29.710.142.053
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-27.000.000.000	-229.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	9.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		253.707.171	171.376.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-27.082.765.516	33.788.674.786
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		486.747.545.578	365.686.512.421
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-631.750.718.532	-521.965.131.701
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-17.191.446.250	-58.974.982.600
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-162.194.619.204	-215.253.601.880
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.377.425.930	-12.422.461.298
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	66.364.014.085	78.786.383.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.775	91.568
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	72.741.458.790	66.364.014.085

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Mạnh

Tổng giám đốc

 Vũ Trọng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất 2023 của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
3 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà – Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông – Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%
C Các Công ty con cấp 2					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei (2)	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 Công ty CP Sông Đà 11 góp vốn vào Công ty TNHH Năng Lượng SJE với số vốn đầu tư tại các công ty con với giá trị là 499.740.431.240 VND và tiền mặt 259.568.760 VND. Chi tiết các khoản đầu tư chuyển giao như sau:

Đơn vị	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	5.600.000	57.250.000.000	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	3.568.500	35.814.689.000	57,03%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (1)	5.407.590	66.942.942.240	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei (2)	4.296.500	42.965.000.000	66,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	28.490.000	296.767.800.000	99,96%

(1) Công ty cổ phần Sông Đà 11 và Công ty TNHH Năng Lượng SJE đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty CP thủy điện Đăk Đoa 5.407.590 cổ phiếu tương đương 66.942.942.240 VND (mã CK: HPD được niêm yết trên sàn UPCOM). Do đó tại 31/12/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa vẫn là Công ty con cấp 1 của Công ty cổ phần Sông Đà 11.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei chuyển giao từ Công ty cổ phần Sông Đà 11 cho Công ty TNHH Năng Lượng SJE với 4.296.500 cổ phiếu tương đương 42.965.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

chiếm 66,1% tỷ lệ quyền biểu quyết và Công ty cổ phần Sông Đà 11 nắm giữ 23,80% tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là công ty con cấp 2 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 89,90%.

Tổng số các công ty con: 07

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07 công ty bao gồm 3 công ty con cấp 1 và 4 công ty con cấp 2
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ	
			31/12/2023	01/01/2023
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70%	70%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà Hà Đông 131 Trần Phú Văn Quán Hà Đông Hà Nội	100%	100%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và các khoản trích trước khác theo thực tế.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 3547776323 ngày 31/01/2018, thay đổi lần 1 ngày 14/01/2019, dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư), Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ lĩnh vực đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

kê từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.710.589.533	2.179.751.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.806.869.257	62.044.262.412
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	11.224.000.000	2.140.000.000
Cộng	72.741.458.790	66.364.014.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023			01/01/2023				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	7.536	75.493.335			207.202	1.872.493.335		
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000			7.500	75.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	-	-			199.666	1.797.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335			36	493.335		
6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				31/12/2023				01/01/2023
				VND				VND

Đầu tư vào đơn vị khác

1.797.000.000

-

-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023			01/01/2023				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	199.666	1.797.000.000						
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000						

Tổng giá trị cổ phiếu

199.666 1.797.000.000

-

-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
7.1 Ngắn hạn	337.707.947.433	313.868.284.095
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	28.181.774.211	43.470.537.763
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	35.999.467.103	51.150.793.579
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	126.508.868.976	60.128.890.341
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	38.908.737.016	22.799.199.734
Công ty Mua bán điện	22.655.062.181	23.775.687.089
BQL Dự án Phát triển Điện lực	21.029.186.831	13.202.194.882
Các khoản phải thu của khách hàng khác	64.424.851.115	99.340.980.707
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	28.181.774.211	43.470.537.763
7.2 Dài hạn	37.720.473.156	47.556.445.505
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	36.831.906.411	46.667.878.760
Các khoản phải thu của khách hàng khác	36.831.906.411	888.566.745
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	36.831.906.411	46.667.878.760

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	73.305.555.091	(27.997.722.574)	64.445.410.931	(26.415.272.854)
Tạm ứng	29.851.937.373	-	22.458.098.558	-
Ký cược, ký quỹ	495.667.612	(206.326.000)	2.682.988.541	(236.326.000)
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	17.556.957.154	(17.556.957.154)	23.008.895.555	(17.556.957.154)
Phải thu của CBCNV	276.207.939	-	244.795.909	-
Phải thu các đội công trình	1.422.810.833	(1.255.126.044)	1.317.509.750	(1.255.126.044)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	12.525.965.477	(5.635.943.630)	10.506.923.458	(4.674.797.139)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.307.771.840	(1.477.841.557)	2.357.962.297	(826.538.328)
8.2 Dài hạn	11.500.000	-	11.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(87.309.357.781)	(64.265.153.589)
Trích lập dự phòng	(3.926.667.785)	(30.641.597.588)
Hoàn nhập dự phòng	25.978.141.387	7.597.393.396
Các khoản dự phòng đã sử dụng	139.179.131	-
	(65.118.705.048)	(87.309.357.781)
Số dư cuối kỳ		
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(28.247.481.312)	(52.020.583.765)
- Phải thu khác	(27.791.396.574)	(26.178.946.854)
- Trả trước cho người bán	(8.873.501.162)	(8.873.501.162)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(236.326.000)

10. NỢ XẤU

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	104.223.381.581	39.104.676.533	126.149.606.846	38.840.249.065
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	59.131.859.572	19.144.026.786	53.859.518.328	18.907.358.044
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>27.881.376.941</i>	<i>19.144.026.786</i>	<i>53.859.518.328</i>	<i>18.907.358.044</i>
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Cá nhân đã nghỉ việc	15.014.904.836	2.315.533.385	11.707.000.000	-
- Các đối tượng khác	50.142.281.058	17.645.116.362	49.398.269.772	19.932.891.021

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.268.318.770	-	45.387.345.060	-
Công cụ, dụng cụ	1.367.008.947	-	1.317.784.530	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.361.172.831	-	118.613.929.247	-
Cộng	127.996.500.548	-	165.319.058.837	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.231.893.494	893.678.721
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.018.232	
Chi phí bảo hiểm	782.332.604	596.921.243
Chi phí khác	404.542.658	296.757.478
12.2 Dài hạn	8.339.900.875	10.045.450.278
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	707.394.568	193.746.366
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.902.813.747	6.269.891.592
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	<i>1.782.790.839</i>	2.112.223.638
Các khoản khác	<i>3.946.901.721</i>	1.469.588.682
12.3 Lợi thế thương mại	4.591.810.319	6.313.307.370

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.602.765.169	5.102.536.212
Tăng trong kỳ	5.951.983.123	4.505.859.065
Giảm trong kỳ	7.377.664.651	8.005.630.108
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.722.768.642	3.707.090.172
Kết chuyển giảm khác	2.654.896.009	4.298.539.936
	-	
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	177.083.641	1.602.765.169

(*) Chi tiết số dư:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	-	425.454.545
Xây dựng đường nội bộ D5	-	-
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Xây dựng nhà kho	-	939.978.768
Sửa chữa đập dâng	-	-
Các công trình khác	-	60.248.215
Cộng	177.083.641	1.602.765.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/12/2023	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/12/2023	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 31/12/2023	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Công ty thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09a - DN/HN****15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	604.234.937.346	1.157.016.476.839	70.567.349.722	3.016.013.465	1.834.834.777.372
Tăng trong kỳ	1.212.735.715	1.881.383.364	2.145.673.716	-	5.239.792.795
Mua sắm	-	1.209.883.364	1.629.449.563	-	2.839.332.927
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.212.735.715	671.500.000	516.224.153	-	2.400.459.868
Giảm trong kỳ	-	2.027.442.531	3.204.234.809	-	5.231.677.340
Thanh lý, nhượng bán	-	2.027.442.531	3.204.234.809	-	5.231.677.340
Tại 31/12/2023	605.447.673.061	1.156.870.417.672	69.508.788.629	3.016.013.465	1.834.842.892.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	189.202.808.118	328.627.951.075	28.916.608.339	2.732.040.874	549.479.408.406
Tăng trong kỳ	16.280.090.298	44.007.890.676	3.962.962.856	26.206.332	64.277.150.162
Khấu hao trong kỳ	16.280.090.298	44.007.890.676	1.665.841.720	26.206.332	61.980.029.026
Tăng khác	-	-	2.297.121.136	-	2.297.121.136
Giảm trong kỳ	1.550.175.879	2.774.387.780	1.602.291.810	-	5.926.855.477
Thanh lý, nhượng bán	-	2.027.442.531	1.602.291.810	-	3.629.734.341
Phân loại lại	1.550.175.879	746.945.257	-	-	2.297.121.136
Tại 31/12/2023	205.482.898.416	370.608.399.220	28.980.158.249	2.758.247.206	607.829.703.091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	415.032.129.228	828.388.525.764	41.650.741.383	283.972.591	1.285.355.368.966
Tại 31/12/2023	399.964.774.645	786.262.018.452	40.528.630.380	257.766.259	1.227.013.189.736

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 51.136.053.242 VND. Tài sản cầm cố, thế chấp được chi tiết tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09a - DN/HN****16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.655.027.894	39.756.882.647	39.652.616.373	7.759.294.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.911.343.964	5.913.098.457	5.797.523.741	3.026.918.680
Thuế thu nhập cá nhân	778.043.129	1.360.938.371	2.038.957.481	100.024.019
Thuế tài nguyên	2.096.445.511	16.833.110.811	17.804.579.666	1.124.976.656
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	92.376.604	108.806.500	134.556.916	66.626.188
Thuế bảo vệ môi trường	117.738.892	1.341.637.000	1.473.907.178	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	213.548.256	1.622.572.776	1.560.454.560	275.666.472
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	678.111.000	678.111.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	718.122.124	3.357.639.699	3.417.652.089	658.109.734
Cộng	14.582.646.374	70.294.686.261	71.880.248.004	11.259.369.346
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	15.153.443.720			11.559.870.204
16.2 Phải thu	570.797.346			300.500.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.917.002.026	11.685.546.004
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các giao dịch hợp nhất)	6.917.002.026	11.685.546.004

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	120.288.382.641	120.288.382.641	73.889.082.105	73.889.082.105
Các khoản phải trả người bán lớn	20.494.485.767	20.494.485.767	14.604.864.972	14.604.864.972
<i>Công ty TNHH Trina Solar PTE</i>	<i>4.518.981.156</i>	<i>4.518.981.156</i>	<i>4.747.908.323</i>	<i>4.747.908.323</i>
<i>Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>	<i>6.062.008.231</i>	<i>6.062.008.231</i>	<i>744.160.646</i>	<i>744.160.646</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	99.793.896.874	99.793.896.874	59.284.217.133	59.284.217.133
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
18.2 Dài hạn	21.309.802.298	21.309.802.298	28.267.004.333	28.267.004.333
Các khoản phải trả người bán lớn	10.854.249.287	10.854.249.287	14.302.325.649	14.302.325.649
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>
<i>Công ty TNHH MTV Nhân Minh Phúc</i>	<i>2.768.738.772</i>	<i>2.768.738.772</i>	<i>2.768.738.772</i>	<i>2.768.738.772</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh Sáng Kinh Bắc</i>	<i>4.346.734.219</i>	<i>4.346.734.219</i>	<i>4.216.990.414</i>	<i>4.216.990.414</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>
<i>Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	10.455.553.011	10.455.553.011	13.964.678.684	13.964.678.684
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	2.142.059.550	2.142.059.550

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	31.370.157.981	23.243.128.037
Lãi vay phải trả	4.350.388.251	6.053.623.249
Trích trước chi phí công trình	25.754.249.664	16.864.333.450
Chi phí phải trả khác	1.265.520.066	325.171.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
20.1 Ngắn hạn	1.757.500.000	1.757.496.000
Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện	1.750.000.000	1.749.996.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	29.312.505.000	31.062.509.000
Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện	29.312.505.000	31.062.509.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	28.567.818.733	34.961.622.814
Kinh phí công đoàn	376.124.424	409.321.072
Bảo hiểm xã hội	131.440.878	444.054.123
Cổ tức phải trả	967.138.720	6.109.546.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	19.083.412.564	21.701.233.208
BQLDA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.901.174.964	6.188.940.830

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
22.1 Ngắn hạn	259.404.110.739	314.407.901.693
Các khoản vay	259.404.110.739	314.407.901.693
22.2 Dài hạn	540.348.681.926	630.348.063.926
Các khoản vay	540.348.681.926	630.348.063.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023
	VND		VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	314.407.901.693	314.407.901.693	365.782.921.205	420.786.712.159	259.404.110.739
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	52.017.208.717	52.017.208.717	188.912.322.513	174.425.064.401	66.504.466.829
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	83.723.938.040	83.723.938.040	68.744.598.692	99.033.621.432	53.434.915.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	358.680.960	358.680.960	8.535.000.000	3.203.680.960	5.690.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	-	-	8.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	8.671.854.000	8.671.854.000	6.503.890.000	15.175.744.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	-	-	9.500.000.000	2.500.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	62.000.000.000	62.000.000.000	66.000.000.000	62.000.000.000	66.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	-	-	10.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	15.600.000.000	15.600.000.000	-	15.600.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.990.000.000	3.990.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	5.990.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000
Ông Nguyễn Hải Quý	380.000.000	380.000.000	-	380.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09a - DN/HN**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay		VND		VND	VND
Ông Đoàn Hải Trung	8.700.000.000	8.700.000.000	-	8.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	40.725.967.991	40.725.967.991	-	20.091.078.744	20.634.889.247
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	27.370.251.985	27.370.251.985	-	7.300.412.622	20.069.839.363
Ông Trần Văn Khuyneh	-	-	91.000.000	91.000.000	-
Vay dài hạn	630.348.063.926	630.348.063.926	228.999.624.373	318.999.006.373	540.348.681.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]	19.915.000.000	19.915.000.000	-	19.915.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	40.500.000.000	9.500.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	100.449.006.373	100.449.006.373	-	100.449.006.373	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái [2]	-	-	103.339.624.373	8.000.000.000	95.339.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [4]	396.684.057.553	396.684.057.553	-	66.000.000.000	330.684.057.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	54.600.000.000	54.600.000.000	-	54.600.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [5]	22.700.000.000	22.700.000.000	-	6.000.000.000	16.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái [6]	-	-	62.400.000.000	10.000.000.000	52.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2023:

[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời hạn vay	: 46 tháng, tối đa không quá thời hạn còn lại của khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (ngày 20/02/2027)
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20/8/2023
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 31/12/2023	: 14.225.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 5.690.000.000 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01.2023/HĐTD/ĐẮKĐOÀ ngày 19/7/2023:

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa (14MW) tại ngân hàng VCB Gia Lai
Thời hạn vay	: 37 tháng, tối đa không quá thời hạn còn lại của khoản vay tại ngân hàng VCB Gia Lai ngày 01/09/2026.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cố định 8,5%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Kỳ trả nợ	: 03 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 31/08/2023.
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa
Số phải trả tại 31/12/2023	: 31.000.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 9.500.000.000 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02.2023/HĐTD/ĐẮKGLÊI ngày 19/07/2023:

Số tiền vay	: 103.339.624.337 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn dự án Thủy điện Đăk PRU1 tại ngân hàng VCB Gia Lai
Thời hạn vay	: 78 tháng, tối đa không quá thời hạn còn lại của khoản vay tại ngân hàng VCB Gia Lai (ngày 14/12/2029)
Lãi suất	: Lãi suất cố định 8,5%/năm áp dụng thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	: 03 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 31/08/2023
Tài sản đảm bảo	: Công trình nhà máy thủy điện Đăk Pru1
Số phải trả tại 31/12/2023	: 95.339.624.373 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 8.000.000.000 VND

[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/06/2018:

Hạn mức vay	: 659.644.000.000 VND
Mục đích sử dụng vốn vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22/8/2018)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/08/2019 và các bất động sản khác của dự án, các công trình dự án; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của bên Vay liên quan đến dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi (bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm (lãi trả sau) kỳ hạn 12 tháng bằng VND của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)) + Margin 3%/năm Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ Ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh
Thanh toán lãi	: Trả lãi cuối quý, vào ngày 25 dương lịch của tháng cuối quý
Thanh toán gốc	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý
Số dư gốc vay tại 31/12/2023	: 330.684.057.553 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 66.000.000.000 VND

[5] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Hạn mức tín dụng	: 38.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đồng Khùa
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn gốc	: 24 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	: Nhà máy Thủy điện Đồng Khùa
Số dư gốc vay tại 31/12/2023	: 16.700.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 5.990.000.000 VND

[6] Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:

Số tiền vay	: 62.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện To Buông tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 8,5%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời hạn vay	: 44 tháng, tối đa không quá thời hạn còn lại của khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (ngày 20/02/2027)
Kỳ trả nợ	: 03 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 21/8/2023
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện To Buông
Số phải trả tại 31/12/2023	: 52.400.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 10.000.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	645.253.681.926	104.905.000.000	283.925.000.000	256.423.681.926
Cộng	645.253.681.926	104.905.000.000	283.925.000.000	256.423.681.926
Số đầu kỳ				
Các khoản vay				
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	731.758.598.886	101.420.534.960	479.217.980.000	151.120.083.926
Cộng	731.758.598.886	101.420.534.960	479.217.980.000	151.120.083.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****MÃ SỐ B09a - DN/HN****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu kỳ	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	60.006.720.093	107.433.758.082	
Tăng trong kỳ	21.968.850.000	-	-	-	75.698.659.570	12.351.388.088	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	75.698.659.570	12.351.388.088	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	27.024.924.782	14.505.796.697	
Chia cổ tức	-	-	-	-	21.968.850.000	14.188.868.000	
Trích các quỹ, thưởng ban điều hành và giảm khác	-	-	-	-	5.056.074.782	316.928.697	
Số cuối kỳ	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	108.680.454.881	105.279.349.473	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	-
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	182.482.260.000
Cộng	241.687.110.000	219.718.260.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	169.623.047.771	138.385.127.415
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	(46.486.390.999)	(44.415.117.963)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(14.456.201.891)	(33.963.289.359)
Cộng	108.680.454.881	60.006.720.093

b. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.168.711	21.971.826
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	461,06	474,26
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.857.926.634	8.865.555.183
Cộng	24.602.278.821	23.609.907.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	696.151.873.720	907.407.917.755
Doanh thu bán điện thương phẩm	302.391.338.172	343.564.603.058
Doanh thu hợp đồng xây dựng	380.554.409.582	549.149.831.749
Doanh thu khác	13.206.125.966	14.693.482.948
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	696.151.873.720	907.407.917.755

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	141.024.302.483	95.126.857.350
Giá vốn hợp đồng xây dựng	315.202.520.564	559.996.969.558
Giá vốn khác	10.529.269.634	12.115.584.979
Cộng	466.756.092.681	667.239.411.887

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.707.171	171.376.456
Lãi bán khoản đầu tư	-	7.066.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.775	8.484.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	71.416.815	
Cộng	325.142.761	7.245.860.621

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	81.542.082.796	85.983.218.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	142.134
Chi phí tài chính khác	7.204.223.844	3.561.513.904
Cộng	88.746.306.640	89.544.874.306

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
-----------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí nhân viên	28.241.387.453	37.773.472.388
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.789.376.978)	23.044.204.192
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.811.378.050	25.039.945.219
Cộng	31.263.388.525	85.857.621.799

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	383.211.833	32.859.422.053
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(137.493.436)	(6.644.641.801)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(19.641.420)	
Xử lý công nợ	146.616.969	143.265.852
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án		1.851.851.852
Các khoản khác	1.271.001.089	
Cộng	1.643.695.035	28.238.261.593

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		287.860.514
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	2.116.248.303	1.070.351.714
Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2021		3.623.588.667
Tiền truy thu thuế tài nguyên, phí môi trường	7.317.557.840	
Chi phí chuyển nhượng dự án		1.823.539.936
Chi phí đầu tư dự án thủy điện Đắk Brot		2.475.000.000
Xử lý công nợ liên quan đến dự án thủy điện Đắk Brot		1.775.531.000
Xử lý công nợ phải thu ông Nguyễn Văn Quyết	992.371.451	1.417.673.501
Các khoản khác	2.197.055.983	1.544.737.420
Cộng	12.623.233.577	14.018.282.752

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty mẹ		5.663.101.818
Công ty con	5.913.098.457	4.691.085.615
Cộng	5.913.098.457	10.354.187.433

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	4.768.543.978	4.362.212.846
Cộng	4.768.543.978	4.362.212.846

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	75.698.659.570	53.428.157.139
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	75.698.659.570	53.428.157.139
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	23.013.089	21.971.826
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.289	2.432

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại với số tiền là 108.035.000.000 VND.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2023.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
		VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Hồng <i>(từ 30/12/2022)</i>	Chủ tịch HĐQT	550.149.037	-
Ông Nguyễn Văn Sơn <i>(đến 30/12/2022)</i>	Chủ tịch HĐQT	170.000.000	337.000.000
<i>(từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)</i>	Thành viên HĐQT	84.000.000	-
Ông Trần Văn Ngự <i>(đến 30/12/2022)</i>	Phó Chủ tịch HĐQT	127s.000.000	558.790.891
Ông Lê Văn Tuấn <i>(đến 30/09/2023)</i>	Thành viên HĐQT	675.485.198	775.289.545
Ông Vũ Trọng Vinh <i>(từ 01/10/2023)</i>	Tổng Giám đốc	79.000.000	-
	Tổng Giám đốc		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Phạm Viết Cường (đến 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	48.000.000	161.600.000
Ông Đào Việt Hùng (từ 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	72.000.000	161.600.000
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	53.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	53.000.000	-
Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	410.973.721	430.015.005
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	396.519.673	441.703.494
Ông Phạm Văn Tuyên (từ 05/01/2023)	Phó Tổng Giám đốc	259.301.865	-
Ông Bùi Thọ Sang (từ 01/07/2023)	Phó Tổng Giám đốc	144.484.848	-
Ông Nguyễn Vũ Hải (đến 30/12/2022)	Trưởng BKS	60.000.000	317.271.041
Ông Bùi Quang Chung (từ 30/12/2022)	Trưởng BKS	283.871.679	-
Bà Hà Hồng Nhung (đến 11/7/2022)	Thành viên BKS	-	70.200.000
Ông Trịnh Trọng Hùng (từ 11/7/2022)	Thành viên BKS	138.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Hằng (đến 30/12/2022)	Thành viên BKS	25.000.000	106.200.000
Ông Đoàn Hải Trung (từ 30/12/2022)	Thành viên BKS	50.000.000	-

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	548.787.462.137	1.368.701.769.398		1.917.489.231.535
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.917.489.231.535
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	444.191.711.850	722.993.349.150		1.167.185.061.000
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.167.185.061.000

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	380.554.409.582	302.391.338.172	13.206.125.966	696.151.873.720
Giá vốn hàng bán	315.202.520.564	141.024.302.483	10.529.269.634	466.756.092.681
Chi phí không phân bổ				31.263.388.525
Doanh thu hoạt động tài chính				282.752.762
Chi phí tài chính				88.703.916.641
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				109.711.228.635
Lãi (lỗ) khác				(10.979.538.542)
Lợi nhuận trước thuế				98.731.690.093
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				10.681.642.435
Lợi nhuận sau thuế				88.050.047.658

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	485.190.491.762	1.433.457.092.474	-	1.918.647.584.236
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.918.647.584.236
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	460.575.555.427	776.256.034.453	-	1.236.831.589.880
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.236.831.589.880

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
--	---------	---------------	------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Doanh thu thuần	549.149.831.749	343.564.603.058	14.693.482.948	907.407.917.755
Giá vốn hàng bán	559.996.969.558	95.126.857.350	12.115.584.979	667.239.411.887
Chi phí không phân bổ				85.857.621.799
Doanh thu hoạt động tài chính				7.245.860.621
Chi phí tài chính				89.544.874.306
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				72.011.870.384
Lãi (lỗ) khác				14.219.978.841
Lợi nhuận trước thuế				86.231.849.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				14.716.400.279
Lợi nhuận sau thuế				71.515.448.946

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10%. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 2.197.182 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 21.971.820.000 VND. Theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 14/8/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 2.196.885 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết là 24.168.711 cổ phiếu. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17/8/2023.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng *anh*Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2024
Tổng Giám đốc*Phạm Thị Dung**Phan Ngọc Mạnh*

Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Vũ Trọng Vinh